

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 52

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Ông Đỗ Tùng Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Cao Khánh	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Bà Đặng Phương Lan	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Ông Trần Thanh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Bà Phạm Trâm Anh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Chuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Mai Xuân Phong – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

3107
TỔ
CÔNG
HUY
TỆT
ÔNG TY
-T.P

Số: 354/2025/BCSXHN-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh số 4.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận giao dịch góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty.

2. Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh số 10 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin liên quan đến khoản vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo soát xét số 183/VACO/BCSX.HCM ngày 23/08/2024 và báo cáo kiểm toán số 047/VACO/BCKIT.HCM ngày 21/03/2025.



Nguyễn Hà Định

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2883-2024-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735.843.161.634	582.364.160.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	28.496.160.740	293.885.854.062
1. Tiền	111		22.731.466.648	18.593.277.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.764.694.092	275.292.576.881
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	411.715.523.810	126.197.084.903
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		409.458.135.667	123.939.696.760
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.210.718.373	66.883.139.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	85.123.496.610	60.715.000.842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.091.154.618	7.584.211.493
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	80.558.415.693	33.768.450.221
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(50.807.908.634)	(48.384.067.711)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.245.560.086	13.199.544.182
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	156.108.277.085	92.044.252.902
1. Hàng tồn kho	141		159.378.555.295	95.314.531.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.270.278.210)	(3.270.278.210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.312.481.626	3.353.829.461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	462.868.794	240.475.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.675.778.921	2.841.189.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	173.833.911	272.164.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.047.131.200.478	2.004.668.154.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.5	4.432.720.204	4.432.461.340
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.455.862.004	4.432.461.340
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(23.141.800)	-
II. Tài sản cố định	220		72.332.995.044	74.872.818.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	51.264.436.521	53.358.251.894
Nguyên giá	222		332.083.509.756	330.706.882.858
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.819.073.235)	(277.348.630.964)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	21.068.558.523	21.514.566.339
Nguyên giá	228		33.221.748.042	33.221.748.042
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.153.189.519)	(11.707.181.703)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	17.736.070.171	18.181.485.889
1. Nguyên giá	231		34.606.805.209	34.606.805.209
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.870.735.038)	(16.425.319.320)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		692.779.076.321	692.779.076.321
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	692.779.076.321	692.779.076.321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1.249.187.028.823	1.203.314.475.908
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.134.270.495.579	1.087.895.550.664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131.851.261.456	131.851.261.456
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.934.728.212)	(16.432.336.212)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.663.309.915	11.087.836.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.263.871.188	4.688.397.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.782.974.362.112	2.587.032.314.632

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a- DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.052.265.571	171.505.536.601
I. Nợ ngắn hạn	310		244.550.339.817	153.945.425.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	5.101.918.834	4.342.854.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	9.508.301.395	4.669.931.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	26.286.144.919	17.494.728.080
4. Phải trả người lao động	314	4.16	10.718.756.656	11.735.360.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	44.051.890.608	42.641.499.134
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	705.603.229	229.309.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	24.492.208.754	27.403.301.166
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	119.370.948.503	42.616.306.486
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.314.566.919	2.812.135.335
II. Nợ dài hạn	330		25.501.925.754	17.560.110.667
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.20	22.773.560.000	13.656.560.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.728.365.754	3.903.550.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.512.922.096.541	2.415.526.778.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.22	2.512.922.096.541	2.415.526.778.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.652.683.264	25.652.683.264
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.177.054.899.789	1.076.282.262.974
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.070.164.056.323	905.011.953.467
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.890.843.466	171.270.309.507
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		89.232.745.674	92.610.063.979
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.782.974.362.112	2.587.032.314.632

**Mai Xuân Phong**
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a- DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	336.149.133.432	310.196.231.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	24.583.932	31.657.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336.124.549.500	310.164.574.482
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	273.523.964.891	251.469.648.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.600.584.609	58.694.925.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	15.161.341.836	12.661.371.708
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.873.432.424	(1.476.869.833)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.924.785.715	2.754.674.956
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		88.463.683.016	75.458.114.379
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	16.822.995.135	15.890.154.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	34.437.855.367	27.061.341.545
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.091.326.535	105.339.785.565
12. Thu nhập khác	31	5.8	1.473.694.595	1.876.562.661
13. Chi phí khác	32	5.9	2.872.087.954	136.203.853
14. Lợi nhuận khác	40		(1.398.393.359)	1.740.358.808
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110.692.933.176	107.080.144.373
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.001.278.736	3.356.537.964
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(1.175.184.913)	1.278.816.000
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		107.866.839.353	102.444.790.409
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		106.890.843.466	98.844.635.675
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		975.995.887	3.600.154.734
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22.5	855	763
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.22.6	855	763

**Mai Xuân Phong**
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng**Lê Cao Thùy Linh**
Người lập

Mẫu số B 03a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.692.933.176	107.080.144.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.443.352.725	4.547.629.649
Các khoản dự phòng	03		2.949.374.723	(3.843.492.918)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.512.079)	(325.348.242)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101.362.081.618)	(85.835.591.343)
Chi phí lãi vay	06		1.924.785.715	2.754.674.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.627.852.642	24.378.016.475
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.515.573.525)	(10.629.744.279)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.064.024.183)	12.673.753.911
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.674.163.523	7.965.458.622
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		202.133.236	393.614.045
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.960.062.290)	(2.841.765.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.332.492.502)	(5.733.123.986)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.187.502	56.814.029
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.004.990.910)	(19.184.482.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.359.806.507)	7.078.540.330
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.471.301.320)	(134.567.360)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	414.952.693
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(317.534.668.454)	(29.149.307.527)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		32.016.229.547	158.140.265.354
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.198.645.551	14.743.147.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(278.791.094.676)	144.014.490.851
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	272.011.010.127	209.709.233.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(195.256.368.110)	(213.497.628.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.892.500)	(15.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.747.749.517	(3.804.347.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(265.403.151.666)	147.288.684.181
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		293.885.854.062	232.406.098.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.458.344	325.129.731
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=60+61)	70		28.496.160.740	380.019.912.829

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 ngày 31 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Tổng Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Quyết định số 2893/UBCK-QLPH ngày 08 tháng 06 năm 2015 với mã chứng khoán SEA.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 563 (31 tháng 12 năm 2024 là: 586).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội	59.34%	59.34%	59.34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Phường Đất Mới, Tỉnh Cà Mau	50.83%	50.83%	50.83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	62.37%	62.37%	62.37%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh.	47,90%	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%	36,40%
3.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	27,75%	27,75%	27,75%
4.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%	27,08%
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	100/26 Bình Thới, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh.	22,59%	22,59%	22,59%
6.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%	22,08%
7.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	50,00%
8.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường, Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh.	26,46%	26,46%	26,46%
9.	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Số 9 đường Phạm Văn Đồng, Phường Phú Diễn, TP. Hà Nội	21,07%	21,07%	21,07%
10.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội.	20,00%	20,00%	20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu-nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 40	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10	năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao,

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2;
- Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, phường Năm Căn, tỉnh Cà Mau;
- Quyền sử dụng đất thuộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí khác.

3.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động khác. (Áp dụng mức thuế suất 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ);
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.27. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		1,533,476,400		2,135,792,597
Tiền gửi ngân hàng		21,197,990,248		16,457,484,584
+ VND		7,812,173,578		7,220,540,727
+ USD	519,037.12 #	13,385,816,670	365,797.37 #	9,236,943,857
Các khoản tương đương tiền (*)		5,764,694,092		275,292,576,881
Cộng		28,496,160,740		293,885,854,062

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/06/2025 VND				Tại ngày 01/01/2025 VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	467.839	2.257.388.143	10.690.121.150	-	467.839	2.257.388.143	9.029.292.700	-
		2.257.388.143	10.690.121.150	-		2.257.388.143	9.029.292.700	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Thuận An	127.992.201.466	127.992.201.466	34.642.500.000	34.642.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	57.865.000.000	57.865.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	122.497.598.830	122.497.598.830	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	34.000.000.000	34.000.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công	11.346.996.164	11.346.996.164	9.200.000.000	9.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	2.800.000.000	2.800.000.000	2.825.142.073	2.825.142.073
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	7.846.693.480	7.846.693.480	9.872.054.687	9.872.054.687
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - PGD Hoàng Cầu	7.626.471.233	7.626.471.233	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thăng Long	33.483.174.494	33.483.174.494	31.900.000.000	31.900.000.000
Cộng	409.458.135.667	409.458.135.667	123.939.696.760	123.939.696.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (i)	546.897.499.662	990.732.401.583	546.897.499.662	944.828.090.607
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (iii)	39.992.400.000	-	39.992.400.000	-
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	41.543.722.503	36.071.360.000	40.496.860.225
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	48.472.492.651	10.918.845.000	48.110.483.009
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	9.677.579.406	9.362.396.255	9.801.333.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	6.066.450.561	7.055.024.691	6.008.269.492
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (iii)	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	1.730.497.566	2.822.244.376	1.862.530.543
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	13.144.848.945	31.052.526.374	13.144.848.945	31.793.158.483
Cộng	676.126.943.864	1.134.270.495.579	676.126.943.864	1.087.895.550.664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:**

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Searefico	53.249.400.000	39.825.984.000	(13.423.416.000)	53.249.400.000	40.328.376.000	(12.921.024.000)
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358		-	26.220.102.358		-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	34.603.200.000	-	23.144.531.354	33.825.600.000	-
Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	24.648.256.500	-	22.522.500.000	27.465.200.100	-
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển nhà (iv)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Công ty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395		-	1.307.080.395		-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616		-	1.254.969.616		-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542		(741.937.420)	995.940.542		(741.937.420)
Công ty CP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272		(272.614.620)	553.333.272		(272.614.620)
Công ty CP Biển Tây (iv)	455.000.000		(455.000.000)	455.000.000		(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919		(41.760.172)	148.403.919		(41.760.172)
Cộng	131.851.261.456		(16.934.728.212)	131.851.261.456		(16.432.336.212)

(i) Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. (Xem thêm mục 10)

(ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty: 4.994.824.935 VND. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga. (Xem thêm mục (*) Thuyết minh 4.20)

(iii) Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này do phần lỗ đã vượt giá trị đầu tư.

(iv) Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư do Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà và Công ty Cổ phần Biển Tây không tìm thấy địa chỉ hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(v) Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May (“Công ty Cỏ may”) số 01/GCNCMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Ngày 17/10/2024, Công ty Cỏ May đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/HĐTV/NQ về việc giải thể Công ty Cỏ May. Ngày 10/12/2024 Ban cưỡng chế thu hồi đất theo Quyết định số 6214/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND thành phố Bà Rịa đã hoàn tất việc tổ chức thực hiện áp dụng biện pháp thi hành Quyết định-cưỡng chế thu hồi đất đối với Tổng Công ty đối với khu đất Cỏ May theo Thông báo số 2508/TB-BCC ngày 05/12/2024. Theo đó toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc hiện hữu trên đất đã bị phá dỡ hoàn toàn và Khu đất đã do địa phương cưỡng chế thu hồi và quản lý hoàn toàn.

- Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty sau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ:

- Công ty CP Searefico;
- Công ty CP Thủy đặc sản;
- Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Các Công ty còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
G.Bianchi AG	10.045.152.350	-
Follow Food GMBH	7.780.435.001	2.591.156.363
Trương Vinh AG	6.219.534.240	-
Công ty Cổ phần In Dining	4.879.788.200	-
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	6.419.224.000	6.524.224.000
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH	1.460.028.500	8.559.078.960
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	11.960.000.000	12.145.000.000
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.550.000.000	5.740.000.000
Các đối tượng khác	30.809.334.319	25.155.541.519
Cộng	85.123.496.610	60.715.000.842

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	988.180.000	1.088.180.000
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	869.038.977
Công ty CP TM Cầu Vồng Đỏ (*)	3.500.000.000	3.700.000.000
Các đối tượng khác	2.123.105.299	1.316.162.174
Cộng	8.091.154.618	7.584.211.493

(*) Khoản tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế số 2906/2023/CVĐ-TSHN ngày 29/06/2023 chờ thu hồi về do đến nay các bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và hoàn trả số tiền tạm ứng theo Hợp đồng nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu	7.247.028.269	-	2.464.653.118	-
Ký cược, ký quỹ	24.467.416	-	22.267.416	-
Tạm ứng	615.462.743	-	191.765.628	-
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)	15.585.892.344	-	14.865.352.524	-
Chi cục Hải quan Tây Đô (**)	1.163.461.000	-	1.163.461.000	-
Phải thu cổ tức	43.915.891.950	-	1.925.844.450	-
+ Công ty CP Thủy sản số 5	138.600.000	-	-	-
+ Công ty CP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco (***)	41.934.069.600	-	-	-
+ Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	-	-	400.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1.843.222.350	-	1.525.844.450	-
Phải thu khác	12.006.211.971	(10.662.872.921)	13.135.106.085	(9.402.770.973)
Cộng	80.558.415.693	(10.662.872.921)	33.768.450.221	(9.402.770.973)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	4.455.862.004	(23.141.800)	4.432.461.340	(23.141.800)
Cộng	4.455.862.004	(23.141.800)	4.432.461.340	(23.141.800)
Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	42.072.669.600	-	400.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến ngày 30/6/2025 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/5/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "...Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(**) Ngày 21/11/2024, Tổng Công ty bị cưỡng chế số tiền 853.461.000 VND để thi hành án theo Quyết định số 90/QĐ-TĐ ngày 14/11/2024 của Cục Hải quan Thành phố Cần Thơ – Chi cục Hải quan Tây Đô. Đây là khoản tiền chậm nộp liên quan đến khoản nợ thuế nhập khẩu của Chi nhánh Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ phát sinh trước khi cổ phần hóa với số tiền 1.163.461.000 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đã gửi Đơn khởi kiện Chi cục Hải quan Khu vực XIX (trước đây là Chi cục Hải quan Tây Đô – Thành phố Cần Thơ) đến Tòa án Nhân dân thành phố Cần Thơ.

(***) Đây là khoản tạm cổ tức được nhận năm 2025 với tỷ lệ là 12% (1.200 đồng/cổ phần).

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	62.743.101.600	11.912.051.166	62.886.870.216	14.502.802.505
Cộng	62.743.101.600	11.912.051.166	62.886.870.216	14.502.802.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.751.955.185	-	Trên 3 năm	1.745.825.731	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VHS Quốc tế	4.233.827.812	888.741.209	Từ 2 đến dưới 3 năm	4.180.051.518	912.741.209	Từ 2 đến dưới 3 năm
Công ty TNHH TM Hà Đô	13.720.507.122	3.288.000.000	Từ 2 đến dưới 3 năm	13.411.809.039	3.343.500.000	Từ 2 đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	8.300.393.151	1.925.767.200	Từ 2 đến dưới 3 năm	8.066.300.817	1.957.267.200	Từ 2 đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long	2.046.207.621	336.497.326	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.045.038.294	351.497.326	Từ 2 đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.915.058.461	1.365.000.000	Từ 2 đến dưới 3 năm	5.862.692.569	2.370.000.000	Từ 1 đến dưới 2 năm
Công ty CP TM Cầu Vòng Đò	3.500.000.000	1.750.000.000	Từ 1 đến dưới 2 năm	3.700.000.000	1.850.000.000	Từ 1 đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	2.344.127.400	1.172.063.700	Từ 1 đến dưới 2 năm	2.574.127.400	1.801.889.180	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Hạ Long - Chi nhánh Hạ Long	1.386.008.440	693.004.220	Từ 1 đến dưới 2 năm	1.586.008.440	1.110.205.908	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến (Tài sản thiếu chờ xử lý)	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	6.447.842.307	492.977.511		6.617.842.307	805.701.682	
Cộng	62.743.101.600	11.912.051.166		62.886.870.216	14.502.802.505	

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	48.384.067.711	34.268.958.410
Trích dự phòng trong kỳ	3.012.482.723	107.870.150
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(565.500.000)	(450.752.083)
Số cuối kỳ	50.831.050.434	33.926.076.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	13.245.560.086	13.097.174.101	13.199.544.182	13.097.174.101
Cộng	13.245.560.086	13.097.174.101	13.199.544.182	13.097.174.101

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Tổng Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 vẫn chưa có kết luận cuối cùng.

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	11.800.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.455.561.344	-	2.509.768.384	-
Công cụ, dụng cụ	2.250.533.070	-	1.099.592.300	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.232.235.208	-	8.948.913.855	-
Thành phẩm	137.997.929.641	(3.270.278.210)	79.973.312.867	(3.270.278.210)
Hàng hóa	8.430.496.032	-	2.782.943.706	-
Cộng	159.378.555.295	(3.270.278.210)	95.314.531.112	(3.270.278.210)

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	-	12.011.652
Thuê nhà kho, mặt hồ	-	4.500.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238.242.680	111.342.559
Chi phí khác	224.626.114	112.621.148
Cộng	462.868.794	240.475.359
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.827.853	256.512.277
Chi phí sửa chữa	3.451.229.873	3.877.074.490
Chi phí san lấp mặt bằng	363.547.614	375.541.740
Chi phí khác	236.265.848	179.269.352
Cộng	4.263.871.188	4.688.397.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	184.265.076.733	128.808.557.956	16.482.206.576	1.151.041.593	330.706.882.858
Tăng trong kỳ	-	340.000.000	1.096.301.320	35.000.000	1.471.301.320
Thanh lý, nhượng bán	(94.674.422)	-	-	-	(94.674.422)
Tại ngày 30/06/2025	184.170.402.311	129.148.557.956	17.578.507.896	1.186.041.593	332.083.509.756
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	160.248.236.211	101.605.935.525	14.409.801.234	1.084.657.994	277.348.630.964
Khấu hao trong kỳ	1.268.300.726	1.987.537.609	290.405.238	18.873.120	3.565.116.693
Thanh lý, nhượng bán	(94.674.422)	-	-	-	(94.674.422)
Tại ngày 30/06/2025	161.421.862.515	103.593.473.134	14.700.206.472	1.103.531.114	280.819.073.235
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	24.016.840.522	27.202.622.431	2.072.405.342	66.383.599	53.358.251.894
Tại ngày 30/06/2025	22.748.539.796	25.555.084.822	2.878.301.424	82.510.479	51.264.436.521

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 21.911.684.290 VND - Xem thêm mục 4:22

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 218.070.069.482 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	31.858.687.161	1.363.060.881	33.221.748.042
Tại ngày 30/06/2025	31.858.687.161	1.363.060.881	33.221.748.042
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	10.344.120.822	1.363.060.881	11.707.181.703
Khấu hao trong kỳ	446.007.816	-	446.007.816
Tại ngày 30/06/2025	10.790.128.638	1.363.060.881	12.153.189.519
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	21.514.566.339	-	21.514.566.339
Tại ngày 30/06/2025	21.068.558.523	-	21.068.558.523

Trong các quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và đang được Tổng Công ty trích khấu hao trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.947.130.389 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.548.404.117 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà	4.652.027.236	-	-	4.652.027.236
Cơ sở hạ tầng	29.954.777.973	-	-	29.954.777.973
Cộng	34.606.805.209	-	-	34.606.805.209
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	3.791.555.976	62.418.684	-	3.729.137.292
Cơ sở hạ tầng	13.079.179.062	382.997.034	-	12.696.182.028
Cộng	16.870.735.038	445.415.718	-	16.425.319.320
Giá trị còn lại:				
Nhà	860.471.260			
Cơ sở hạ tầng	16.875.598.911			18.181.485.889
Cộng	17.736.070.171			18.181.485.889

Không có bất động sản đầu tư được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.243.102.989 VND.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	692.174.085.744	692.174.085.744
Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Cộng	692.779.076.321	692.779.076.321

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: giá trị đất, tài sản trên đất và giá trị tiền lãi vay liên quan đến khoản vay của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đã vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 131.484.705.744 VND.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh) để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty;

- Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 (nay là cục thuế xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017;

Tuy nhiên, cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30/6/2025, Tổng Công ty vẫn chưa được Cơ quan quản lý Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thủy sản Minh Hải NC	4.164.180	4.164.180	1.643.481.700	1.643.481.700
Công ty TNHH Thủy sản Kim Việt	163.064.520	163.064.520	614.613.145	614.613.145
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	1.126.776.960	1.126.776.960	172.377.720	172.377.720
Các đối tượng khác	3.807.913.174	3.807.913.174	1.912.381.592	1.912.381.592
Cộng	5.101.918.834	5.101.918.834	4.342.854.157	4.342.854.157

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Hezhong Aquatic Co., Ltd	2.473.037.906	-
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn (*)	4.199.967.000	4.199.967.000
Primex Internationnal	1.983.680.400	-
Các đối tượng khác	851.616.089	469.964.999
Cộng	9.508.301.395	4.669.931.999

(*) Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn từ Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (Xem thêm mục 4.7)

4.16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền lương người lao động	10.718.756.656	11.735.360.137
Cộng	10.718.756.656	11.735.360.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.835.952.210	3.082.574.624	1.726.949.298	-	480.326.884
Thuế TNDN	161.452.550	3.456.345.304	4.001.278.736	5.332.492.502	161.452.550	4.787.559.070
Thuế TNCN	12.251.168	256.895.749	1.799.283.298	1.563.736.626	109.581.757	130.401.447
Thuế tài nguyên	-	4.454.000	53.339.850	51.112.500	-	2.226.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.732.497.656	14.063.364.675	5.425.081.048	-	12.094.214.029
Thuế khác	130.193	-	282.371.440	281.371.440	1.130.193	-
Cộng	173.833.911	26.286.144.919	23.282.212.623	14.380.743.414	272.164.500	17.494.728.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	4.014.307.036	4.049.583.611
Tiền thuê đất (**)	38.007.958.283	36.649.222.658
Chi phí tư vấn và hoa hồng	922.234.619	400.100.251
Chi phí dự án tôm sinh thái	861.828.011	664.602.033
Các khoản chi khác	245.562.659	877.990.581
Cộng	44.051.890.608	42.641.499.134

(*) Đây là lãi vay phải trả tính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 21/12/2023 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thêm mục 10).

(**) Đây là tiền thuê đất trích trước cho lô đất tại số 21 Ngô Đức Kế, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh và lô đất 107 Nguyễn Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4.19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà, thuê kho	705.603.229	229.309.440
Cộng	705.603.229	229.309.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	93.768.693	71.360.433
Các khoản bảo hiểm	45.586.096	41.749.822
Tài sản thừa chờ xử lý	37.133.751	35.813.473
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	3.391.056.130	450.889.030
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Nhận ký quỹ, ký cược	2.166.000.000	10.244.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	289.021.634
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Phải trả ngắn hạn khác	7.660.350.977	5.461.175.301
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	24.492.208.754	27.403.301.166
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.773.560.000	13.656.560.000
Cộng	22.773.560.000	13.656.560.000

(*) Số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (Xem thuyết minh số 4.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	119.370.948.503	119.370.948.503	272.011.010.127	194.216.238.810	41.576.177.186	41.576.177.186
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	117.836.316.103	117.836.316.103	270.476.377.727	193.316.238.810	40.676.177.186	40.676.177.186
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	1.534.632.400	1.534.632.400	1.534.632.400	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:	-	-	-	1.040.129.300	1.040.129.300	1.040.129.300
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	-	-	1.040.129.300	1.040.129.300	1.040.129.300
Cộng	119.370.948.503	119.370.948.503	272.011.010.127	195.256.368.110	42.616.306.486	42.616.306.486

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	98-2024/HĐCV-CMA-QLN ngày 18/09/2024 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 97-2024/HĐ-CMA-QLN ngày 18/09/2024)	120 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015; - Máy móc thiết bị theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Máy móc thiết bị theo HĐTC số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	86005000.017/2024 HĐCVHM/NHCT 860-SEANAMICO ngày 27/09/2024	20 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi không kỳ hạn (số tài khoản 119000150151)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2024	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	974.105.309.401	102.784.692.095	2.323.524.452.574
- Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	98.844.635.675	3.600.154.374	102.444.790.049
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.186.466.747)	(1.701.890.694)	(8.888.357.441)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(62.495.250.000)	(4.911.766.000)	(67.407.016.000)
- Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu hợp nhất công ty liên kết	-	-	-	-	-	588.360.813	-	588.360.813
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(10.121.708)	-	(10.121.708)
Tại ngày 30/06/2024	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.003.846.467.434	99.771.189.775	2.350.252.108.287
- Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	72.425.673.832	(7.161.125.796)	65.264.548.036
- Tăng khác	-	-	-	-	-	10.121.708	-	10.121.708
Tại ngày 01/01/2025	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.076.282.262.974	92.610.063.979	2.415.526.778.031
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	106.890.843.466	975.995.887	107.866.839.353
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.947.059.600)	(2.947.059.600)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.118.206.651)	(1.406.254.592)	(7.524.461.243)
Cộng	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.177.054.899.789	89.232.745.674	2.512.922.096.541

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đở	180.000.000.000	14,40%	180.000.000.000	14,40%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	118.982.000.000	9,52%	118.982.000.000	9,52%
Các cổ đông khác	158.642.050.000	12,69%	158.642.050.000,00	12,69%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng	1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.22.4. Vốn cổ phần

	Tại ngày 30/06/2025 Cổ phần	Tại ngày 01/01/2025 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.22.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng Công ty	106.890.843.466	98.844.635.675
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.530.979.241
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	106.890.843.466	95.313.656.434
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	855	763

4.22.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng Công ty	106.890.843.466	98.844.635.675
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.530.979.241
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	106.890.843.466	95.313.656.434
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	124.990.500	124.990.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	855	763

Năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu trong kỳ là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Tổng Công ty, các chỉ tiêu này của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 763 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 791 VND/cổ phiếu).

4.22.7.Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2024 với số tiền 68.744.775.000 VND (tương đương 5,5% vốn điều lệ).

4.23. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	25.652.683.264
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2025	25.652.683.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngoại tệ các loại:		
- USD	519,037.12	365,797.37
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
- Thuế xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
- Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	241.598.192	241.598.192

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	19.722.567.583	12.300.558.363
Doanh thu bán thành phẩm	258.540.955.040	254.869.621.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.885.610.809	43.026.052.280
Cộng	336.149.133.432	310.196.231.790
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	307.477.823	324.748.478

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	24.583.932	26.047.308
Hàng bán bị trả lại	-	5.610.000
Cộng	24.583.932	31.657.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.3 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.033.136.478	9.628.986.477
Giá vốn của thành phẩm đã bán	231.890.057.819	216.943.361.342
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.600.770.594	22.003.831.777
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	2.893.469.015
Cộng	273.523.964.891	251.469.648.611

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	11.055.176.252	8.102.393.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.843.222.350	1.973.629.800
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.176.617.155	2.233.985.186
Lãi bán ngoại tệ	65.814.000	26.015.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	20.512.079	325.348.242
Cộng	15.161.341.836	12.661.371.708

5.5 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.924.785.715	2.754.674.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	443.761.333	2.162.535.211
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư tài chính	502.392.000	(6.394.080.000)
Chiết khấu thanh toán	2.493.376	-
Cộng	2.873.432.424	(1.476.869.833)

5.6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.517.211.276	4.126.830.301
Chi phí vật liệu, bao bì	262.932.109	164.772.057
Chi phí công cụ, đồ dùng	63.556.477	39.992.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.495.493	81.773.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.739.994.659	7.333.298.297
Chi phí bằng tiền khác	4.149.805.121	4.143.488.536
Cộng	16.822.995.135	15.890.154.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	13.325.482.069	10.347.871.925
Chi phí vật liệu quản lý	1.783.528.338	1.492.770.938
Chi phí đồ dùng văn phòng	575.151.169	677.505.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	943.453.612	963.556.619
Thuế, phí và lệ phí	7.858.824.981	5.228.424.692
	2.446.982.723	(342.881.933)
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.992.388.822	3.866.423.569
Chi phí bằng tiền khác	4.512.043.653	4.827.670.185
Cộng	34.437.855.367	27.061.341.545

5.8 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản, CCDC	-	326.453.684
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.260.101.930	1.378.148.204
Thu nhập khác	213.592.665	171.960.773
Cộng	1.473.694.595	1.876.562.661

5.9 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản thuế bị phạt, truy thu	65.926.773	83.195.573
Chi phí khác	2.806.161.181	53.008.280
Cộng	2.872.087.954	136.203.853

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần	4.001.278.736	3.356.537.964
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.001.278.736	3.356.537.964

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.175.184.913)	1.278.816.000
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.175.184.913)	1.278.816.000
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	272.011.010.127	209.709.233.500
Cộng	272.011.010.127	209.709.233.500
6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	195.256.368.110	213.497.628.500
Cộng	195.256.368.110	213.497.628.500
7. BÁO CÁO BỘ PHẬN		

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động bán hàng hóa, bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2024:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	12.300.558.363	254.869.621.147	43.026.052.280	310.196.231.790
Giảm trừ doanh thu		31.657.308		31.657.308
Giá vốn của bộ phận	9.628.986.477	219.836.830.357	22.003.831.777	251.469.648.611
Chi phí bán hàng và QLDN	1.703.203.753	35.290.665.872	5.957.626.601	42.951.496.226
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	968.368.133	(257.875.082)	15.064.593.902	15.743.429.645
+ Doanh thu tài chính				12.661.371.708
+ Phần lãi, lỗ bên liên kết				75.458.114.379
+ Chi phí tài chính				(1.476.869.833)
+ Thu nhập khác				1.876.562.661
+ Chi phí khác				136.203.853
Lợi nhuận trước thuế				107.080.144.373
Thuế TNDN hiện hành				3.356.537.964
Thuế TNDN hoãn lại				1.278.816.000
Lợi nhuận sau thuế				102.444.790.409

Các thông tin khác tại ngày 01/01/2025	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	102.586.487.880	2.125.609.141.415	358.836.685.337	2.587.032.314.632
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	102.586.487.880	2.125.609.141.415	358.836.685.337	2.587.032.314.632
Nợ phải trả của bộ phận	6.800.900.999	140.915.803.154	23.788.832.448	171.505.536.601
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.800.900.999	140.915.803.154	23.788.832.448	171.505.536.601
Chi phí khấu hao bộ phận	180.332.248	3.736.514.267	630.783.133	4.547.629.649
Chi phí mua sắm tài sản	5.336.150	110.565.921	18.665.289	134.567.360

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2025:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	19.722.567.583	258.540.955.040	57.885.610.809	336.149.133.432
Giảm trừ doanh thu	3.383.892	21.200.040	-	24.583.932
Giá vốn của bộ phận	17.033.136.478	231.890.057.819	24.600.770.594	273.523.964.891
Chi phí bán hàng và QLDN	3.007.580.529	39.426.040.191	8.827.229.782	51.260.850.502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(318.149.424)	(12.775.142.970)	24.457.610.433	11.339.734.107
+ Doanh thu tài chính				15.161.341.836
+ Phần lãi, lỗ bên liên kết				88.463.683.016
+ Chi phí tài chính				2.873.432.424
+ Thu nhập khác				1.473.694.595
+ Chi phí khác				2.872.087.954
Lợi nhuận trước thuế				110.692.933.176
Thuế TNDN hiện hành				4.001.278.736
Thuế TNDN hoãn lại				(1.175.184.913)
Lợi nhuận sau thuế				107.866.839.353
Các thông tin khác tại ngày 30/06/2025				
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	163.282.883.933	2.140.457.249.098	479.234.229.081	2.782.974.362.112
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	163.282.883.933	2.140.457.249.098	479.234.229.081	2.782.974.362.112
Nợ phải trả bộ phận	15.844.527.113	207.704.151.841	46.503.586.617	270.052.265.571
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	163.282.883.933	2.140.457.249.098	479.234.229.081	270.052.265.571
Chi phí khấu hao bộ phận	260.700.730	3.417.497.006	765.154.989	4.443.352.725
Chi phí mua sắm tài sản	86.324.303	1.131.615.734	253.361.283	1.471.301.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
2. Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Đở
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
4. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
5. Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam
6. Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long
7. Công ty CP Thủy sản số 5
8. Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco
9. Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam
10. Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
11. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cổ đông
 Nhân sự quản lý chủ chốt

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khác:		
Công ty CP Thủy sản số 5	138.600.000	-
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	41.934.069.600	-
Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam	-	400.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.5	42.072.669.600	400.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	89.515.440	68.940.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	-	255.808.478
Công ty CP Tập đoàn Gelex	199.672.383	-
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Đở	18.290.000	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	307.477.823	324.748.478

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	18.000.000	18.000.000
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	10.909.092	10.909.092
Cộng	28.909.092	28.909.092

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia:		
Công ty CP Thủy sản số 5	138.600.000	277.200.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	-	1.664.832.000
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	41.934.069.600	34.945.058.000
Cộng	42.072.669.600	36.887.090.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025)	28.000.000	42.000.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	42.000.000	14.000.000
Ông Võ Tùng Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025)	28.000.000	14.000.000
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)	14.000.000	-
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)	14.000.000	-
Bà Lương Thị Thu Hương	Thành viên	-	28.000.000
Bà Bùi Thị Thanh An	Thành viên	-	28.000.000
Bà Lê Cao Khánh	Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)	12.000.000	-
Bà Đặng Phương Lan	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025)	24.000.000	28.000.000
Ông Trần Thanh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025)	16.000.000	24.000.000
Bà Phạm Trâm Anh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025)	16.000.000	8.000.000
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)	8.000.000	-
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)	8.000.000	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc	876.989.828	886.237.277
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	765.513.651	773.476.441
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	678.711.725	687.575.378
Bà Lương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	-	35.505.671
Ông Đỗ Trung Chuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025)	222.333.654	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 với số tiền là 250.000.000.000 VND, lãi suất 7%. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (Xem thêm mục 4.2).

Theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND đã được Tổng Công ty thi hành cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND (Xem thêm mục 4.16).

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với QĐ 910 gửi Cục THADS TP. Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét và làm rõ và các Công văn khác.

Ngày 09/07/2025, Tổng Công ty nhận được Công văn số 83/2025/GTT-TA của Tòa án Nhân dân Khu vực 1 Thành phố Hồ Chí Minh về việc tham gia phiên họp và hòa giải vào ngày 04/08/2025. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang thực hiện các bước tiếp theo về các vấn đề liên quan giữa hai bên trong các đơn tố tụng.



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập